



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials  
(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan)  
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2020



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan)**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Doanh nghiệp số** 0309966889

ngày 27 tháng 4 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 14 tháng 12 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên số 0309966889 được cấp ngày 27 tháng 4 năm 2010.

**Giấy Chứng nhận Đầu tư số** 41122000131

ngày 2 tháng 8 năm 2013

Giấy Chứng nhận Đầu tư do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Công ty để thực hiện việc đầu tư dự án “Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San” có thời gian hoạt động là 10 năm kể từ ngày được cấp Giấy Chứng nhận Đầu tư.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Danny Le

Chủ tịch

Ông Nguyễn Thiều Nam

Phó Chủ tịch thứ nhất

Ông Nguyễn Văn Thắng

Thành viên

Ông Craig Richard Bradshaw

Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Craig Richard Bradshaw

Tổng Giám đốc

Ông Stuart James Wells

Giám đốc Tài chính

**Trụ sở đăng ký**

Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza  
Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan)**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 67 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 3 năm 2021





KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials  
(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan)**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 5 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 67.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-02-00097-21-1



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0861-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 5 tháng 3 năm 2021

Phan Mỹ Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 3064-2019-007-1

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B 01 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2020</b> Nghìn VND	<b>1/1/2020</b> Nghìn VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>9.756.298.985</b>	<b>7.581.595.985</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>6</b>	<b>761.930.286</b>	<b>1.723.204.606</b>
Tiền	111		705.930.286	941.446.956
Các khoản tương đương tiền	112		56.000.000	781.757.650
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>7</b>	<b>-</b>	<b>5.900.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	5.900.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.771.124.731</b>	<b>1.735.574.636</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	1.166.693.898	280.413.823
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		139.861.845	204.604.439
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	1.143.479.452	1.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	321.089.536	250.556.374
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>4.880.128.480</b>	<b>3.139.024.753</b>
Hàng tồn kho	141		4.969.141.648	3.139.024.753
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(89.013.168)	-
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.343.115.488</b>	<b>977.891.990</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		56.241.220	41.186.774
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.286.793.842	936.705.216
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		80.426	-

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>30.352.548.829</b>	<b>22.193.123.896</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.298.310.451</b>	<b>1.303.868.898</b>
Phải thu dài hạn khác	216	10	1.298.310.451	1.303.868.898
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>23.784.752.467</b>	<b>16.568.909.156</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	12	19.826.833.068	16.103.772.445
Nguyên giá	222		30.478.383.425	21.906.539.480
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.651.550.357)	(5.802.767.035)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		67.300.000	67.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(67.300.000)	(67.300.000)
Tài sản cố định vô hình	227	13	3.957.919.399	465.136.711
Nguyên giá	228		4.693.664.166	696.680.717
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(735.744.767)	(231.544.006)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.467.480.229</b>	<b>1.694.487.259</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.467.480.229	1.694.487.259
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>7</b>	<b>202.627.868</b>	<b>-</b>
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		195.227.868	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		7.400.000	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.599.377.814</b>	<b>2.625.858.583</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	2.905.894.138	2.625.858.583
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	21(a)	693.483.676	-
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>40.108.847.814</b>	<b>29.774.719.881</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>26.029.306.779</b>	<b>17.304.897.615</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>7.508.154.152</b>	<b>11.219.362.163</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311		952.963.298	324.870.571
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	955.735.222	1.105.603.346
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	162.676.781	199.721.483
Phải trả người lao động	314		16.064.491	6.220
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	944.647.799	704.901.206
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	306.683.463	1.126.975.596
Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn	320	20(a)	4.162.866.240	7.757.283.741
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		6.516.858	-
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>18.521.152.627</b>	<b>6.085.535.452</b>
Phải trả dài hạn khác	337	19	500.170	-
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	20(b)	9.220.442.520	4.969.653.657
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	21(a)	1.842.833.535	586.978.688
Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	7.457.376.402	528.903.107
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>14.079.541.035</b>	<b>12.469.822.266</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>14.079.541.035</b>	<b>12.469.822.266</b>
Vốn cổ phần	411	24	10.991.554.200	9.892.398.780
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.991.554.200	9.892.398.780
Thặng dư vốn cổ phần	412	24	1.098.259.892	145.709.384
Vốn khác của chủ sở hữu	414		(295.683.347)	(295.683.347)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(189.058.584)	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		(358.967.342)	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.766.593.412	2.727.397.449
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		2.727.397.449	2.375.003.634
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		39.195.963	352.393.815
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		66.842.804	-
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>40.108.847.814</b>	<b>29.774.719.881</b>

Ngày 5 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Stuart James Wells  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B 02 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2020</b> Nghìn VND	<b>2019</b> Nghìn VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>7.365.774.085</b>	<b>4.706.129.858</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>		<b>74.593.427</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>26</b>	<b>7.291.180.658</b>	<b>4.706.129.858</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>		<b>7.113.222.006</b>	<b>3.971.145.298</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>177.958.652</b>	<b>734.984.560</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	646.482.348	931.680.260
Chi phí tài chính	22	28	1.652.967.999	1.290.661.189
Phần lỗ trong công ty liên kết	24		(29.488.203)	-
Chi phí bán hàng	25		226.224.066	104.782.370
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		282.149.068	142.007.143
<b>(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)</b>	<b>30</b>		<b>(1.366.388.336)</b>	<b>129.214.118</b>
Thu nhập khác	31	29	1.328.986.068	1.230.029.410
Chi phí khác	32	30	58.808.571	893.457.185
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>1.270.177.497</b>	<b>336.572.225</b>
<b>(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(96.210.839)</b>	<b>465.786.343</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>31</b>	<b>20.654.658</b>	<b>138.562.148</b>
<b>Lợi ích thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>31</b>	<b>(168.656.455)</b>	<b>(25.169.620)</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)</b>	<b>60</b>		<b>51.790.958</b>	<b>352.393.815</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 02 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2020 Nghìn VND	2019 Nghìn VND
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b> <b>(60 = 50 - 51 - 52)</b> <b>(mang sang từ trang trước)</b>	60		51.790.958	352.393.815
<b>Lợi nhuận thuần phân bổ cho:</b>				
Cổ đông của Công ty	61		39.195.963	352.393.815
Cổ đông không kiểm soát	62		12.594.995	-
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	39	356


Ngày 5 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Stuart James Wells  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã Thuyết số minh	2020 Nghìn VND	2019 Nghìn VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>(96.210.839)</b>	<b>465.786.343</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	1.557.239.244	1.206.383.561
Lợi thế thương mại âm khi mua công ty con	02 29	(1.298.081.205)	-
Các khoản dự phòng	03	160.371.671	39.749.622
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.888.194	(6.976.590)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(22.087.236)	(40.014.585)
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	06 28	1.278.848.458	1.161.519.606
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>1.582.968.287</b>	<b>2.826.447.957</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(216.175.072)	487.538.695
Biến động hàng tồn kho	10	(145.583.894)	(1.493.010.616)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(573.206.231)	773.365.144
Biến động chi phí trả trước	12	(209.068.012)	4.220.162
		<b>438.935.078</b>	<b>2.598.561.342</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.248.770.678)	(1.127.738.800)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(154.592.206)	(39.142.971)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(964.427.806)</b>	<b>1.431.679.571</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(1.474.237.254)	(888.223.637)
Bồi thường do quyết toán tài sản cố định đã xây dựng trước đây	21	-	984.161.905
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	12.765.546	977.273
Gửi tiền gửi có kỳ hạn và tiền chi cho vay	23	(1.931.153.425)	(1.000.000.000)
Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn và tiền thu hồi cho vay	24	1.787.321.421	-
Tiền chi mua lại phần vốn góp của cổ đông không kiểm soát	25	-	(8.525.794)

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã</b>	<b>Thuyết</b>	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>số</b>	<b>minh</b>	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Tiền thu lãi tiền gửi	27		34.978.354	37.731.636
Mua công ty con (đã trừ đi số dư tiền của công ty con được mua)	25	5	(1.053.739.472)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(2.624.064.830)</b>	<b>(873.878.617)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		2.094.330.737	-
Tiền thu từ đi vay và trái phiếu	33		13.350.232.314	7.908.523.055
Tiền trả nợ gốc vay và chi phí liên quan đến phát hành trái phiếu	34		(12.814.978.565)	(7.206.551.527)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>2.629.584.486</b>	<b>701.971.528</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(958.908.150)</b>	<b>1.259.772.482</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>1.723.204.606</b>	<b>467.220.260</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61</b>		<b>(2.366.170)</b>	<b>(3.788.136)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>6</b>	<b>761.930.286</b>	<b>1.723.204.606</b>

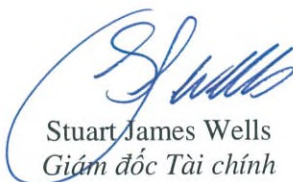
Ngày 5 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Stuart James Wells  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn và cấu trúc**

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) (“Công ty” hoặc “MHT”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Năm 2020, Công ty thay đổi tên từ Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan thành Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và đã hoàn tất đăng ký thay đổi tên công ty trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 6 tháng 8 năm 2020.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

**(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý.

Các hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết được trình bày như sau:



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty con: Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại	
			31/12/2020	1/1/2020
<b>Công ty con trực tiếp</b>				
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên (“MRTN”)	(i) Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn quản lý	100%	100%
<b>Công ty con gián tiếp</b>				
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTI”)	(i) Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn quản lý	100%	100%
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“NPM”)	(i) Tỉnh Thái Nguyên	Khai thác và chế biến khoáng sản (*)	100%	100%
Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”)	(i) Tỉnh Thái Nguyên	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%	100%
H.C. Starck Holding (Germany) GmbH (“HCS”)	(i) Goslar, Đức	Tư vấn quản lý	100%	-
ChemiLytics Beteiligungs GmbH	(ii) Goslar, Đức	Tư vấn quản lý	100%	-
H.C. Starck GmbH	(ii) Goslar, Đức	Tư vấn quản lý	100%	-
Chemische Fabriken Oker und Branschweig AG	(ii) Goslar, Đức	Sản xuất hóa chất dùng trong sản xuất giấy và phụ gia cho ngành vật liệu hấp thụ	100%	-
H.C. Starck Infrastructure GmbH & Co. KG	(ii) Munich, Đức	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%	-
ChemiLytics GmbH & Co. KG	(ii) Goslar, Đức	Phân tích hóa học và dữ liệu đo lường vật lý	100%	-
H.C. Starck Tungsten GmbH	(ii) Munich, Đức	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%	-

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại	
			31/12/2020	1/1/2020
H.C. Starck Nonferrous Metals Trading (Shanghai) Co. Ltd.	(ii) Thượng Hải, Trung Quốc	Kinh doanh và phân phối	100%	-
H.C. Starck Canada Inc.	(ii) Sarnia, Ontario, Canada	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%	-
H.C. Starck Tungsten GK	(ii) Tokyo, Nhật Bản	Kinh doanh và phân phối	100%	-
H.C. Starck Tungsten LLC	(ii) Newton, Mỹ	Kinh doanh và phân phối	100%	-
H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou) Co., Ltd.	(ii) Cám Châu, Trung Quốc	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	60%	-
<hr/>				
<b>Công ty liên kết</b>				
<b>Tên công ty</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại</b>	
			<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
<i>Công ty liên kết gián tiếp</i>				
Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co., Ltd.	(ii) Cám Châu, Trung Quốc	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	30%	-
<hr/>				

- (i) HCS là công ty con mới mua lại của MTC (xem Thuyết minh 5). MTC là công ty con của NPM. TNTI và NPM là công ty con của MRTN. MRTN là công ty con của Công ty.
- (ii) Các đơn vị này là các công ty con và công ty liên kết trực tiếp và gián tiếp của HCS.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (\*) Hoạt động chính của NPM là thăm dò, khai thác và chế biến vonfram, flourit, bismuth và đồng thuộc Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo tại xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên để xuất khẩu và bán tại thị trường nội địa. Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo được thực hiện theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 17121000026 có thời hạn đến ngày 2 tháng 2 năm 2034.
- (\*\*) HCS là nhà chế tạo hàng đầu về bột kim loại vonfram kỹ thuật cao và vonfram cacbua (giai đoạn giữa của chuỗi giá trị). HCS có các tổ hợp sản xuất tại Châu Âu, Bắc Mỹ và Trung Quốc, phục vụ khách hàng trên toàn cầu. HCS và các công ty con hoạt động chủ yếu về phát triển, sản xuất và cung cấp các loại bột chất lượng cao sản xuất dựa trên công nghệ vonfram kim loại và vonfram hợp chất, đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ thực tế của các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại các công ty con.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn có 2.028 nhân viên (1/1/2020: 1.403 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính. Toàn bộ các số liệu được làm tròn đến hàng nghìn (“Nghìn VND”), trừ khi được trình bày khác.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials  
(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

#### **(a) Cơ sở hợp nhất**

##### **(i) Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được hợp nhất theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

Nếu việc kế toán ban đầu đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh chưa hoàn thành trước thời điểm cuối kỳ kế toán mà giao dịch hợp nhất kinh doanh diễn ra do giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được hoặc nợ tiềm tàng của bên bị mua hoặc giá phí hợp nhất kinh doanh chỉ được xác định tạm thời, Tập đoàn sẽ kế toán giao dịch hợp nhất kinh doanh theo các giá trị tạm thời đó. Trong vòng 12 tháng kể từ ngày mua (giai đoạn sử dụng giá trị tạm thời), Tập đoàn sẽ điều chỉnh hồi tố các giá trị tạm thời đã ghi nhận tại ngày mua.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn của Tập đoàn liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong năm.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**

**(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Công ty con**

Các công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt kiểm soát đối với các đơn vị này.

**(iii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ lợi ích kinh tế của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”), được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**(iv) Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)**

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có sự ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền bỏ phiếu. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

**(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các khoản mục tiền tệ nội bộ của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn, cả ngắn hạn và dài hạn, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(vi) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua để có được quyền kiểm soát đơn vị bị mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua.

Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(b) Ngoại tệ**

**(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với tài sản và bán chuyển khoản đối với nợ phải trả, của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(ii) Hoạt động ở nước ngoài**

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND như sau:

- Các tài sản và nợ phải trả, bao gồm các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh tại ngày mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Doanh thu, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lũy kế và các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán từ lợi nhuận sau thuế thuần/các biến động đã được quy đổi.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán tại khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu. Khi chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến một hoạt động ở nước ngoài được hợp nhất nhưng không thuộc sở hữu toàn bộ, chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế phát sinh do quy đổi thuộc về lợi ích cổ đông không kiểm soát được phân bổ và ghi nhận là một phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Các khoản đầu tư**

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

***Bao thanh toán***

Theo tình hình của thị trường và yêu cầu về thanh khoản, Tập đoàn ký kết các thỏa thuận bao thanh toán để chuyển giao khoản phải thu khách hàng. Đối với các giao dịch bao thanh toán, Tập đoàn đánh giá có ghi giảm toàn bộ khoản phải thu hay không dựa trên mức độ chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu.

Nếu Tập đoàn:

- chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chuyển giao khoản phải thu;
- còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu;
- không chuyển giao cũng như không nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu thì Tập đoàn xác định xem liệu có nắm giữ quyền kiểm soát đối với tài sản không. Nếu Tập đoàn không nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chuyển giao khoản phải thu. Nếu Tập đoàn nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao.

Mức độ còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao là mức độ Tập đoàn bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về giá trị của tài sản chuyển giao và được xác định bằng giá trị thấp hơn giữa giá trị ghi sổ của khoản phải thu và số tiền cao nhất mà Tập đoàn phải trả (“số tiền bảo lãnh”).

Khi Tập đoàn tiếp tục ghi nhận tài sản chuyển giao đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao, Tập đoàn đồng thời ghi nhận nghĩa vụ liên quan. Nghĩa vụ liên quan ban đầu được ghi nhận bằng số tiền bảo lãnh cộng với giá trị hợp lý của bảo lãnh. Sau đó, giá trị hợp lý của bảo lãnh được phân bổ dần theo thời gian vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí khai thác khoáng sản và sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Khi kết thúc giai đoạn xây dựng mỏ, các tài sản được kết chuyển vào “nhà cửa, vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” thuộc khoản mục tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc chi phí xây dựng, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Trường hợp tài sản cố định hữu hình tự xây dựng được hoàn thành và được đưa vào sử dụng nhưng chi phí chưa được quyết toán thì Công ty hạch toán nguyên giá của tài sản cố định hữu hình theo giá tạm tính và nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh sau khi chi phí quyết toán được phê duyệt.

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm chi phí phục hồi môi trường mỏ; và giá trị hợp lý của trữ lượng khai thác và trữ lượng địa chất khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh.

**(ii) Khấu hao**

*Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản*

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản được khấu hao dựa trên trữ lượng khoáng sản ước tính của mỏ theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Trữ lượng khoáng sản của mỏ là sản lượng quặng ước tính có thể được khai thác hợp pháp và thu được lợi ích kinh tế từ tài sản khai thác khoáng sản của Tập đoàn.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials  
(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

*Máy móc và thiết bị của một công ty con liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất*

Máy móc và thiết bị của một công ty con liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến các sản phẩm tinh chế từ vonfram được tính khấu hao trong thời gian hữu dụng ước tính của tài sản theo đơn vị sản phẩm. Tổng đơn vị sản phẩm ước tính mà tài sản cố định khấu hao theo phương pháp khấu hao theo đơn vị sản phẩm là như sau:

Nhà máy ST	171.865 tấn vonfram
Nhà máy APT	166.990 tấn vonfram

*Các tài sản khác*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 40 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 25 năm
▪ các tài sản khai thác khoáng sản khác	19 năm

Trong trường hợp xây dựng cơ bản được hoàn thành và đưa vào sử dụng trước khi chi phí xây dựng được quyết toán thì nguyên giá tài sản được xác định theo nguyên giá tạm tính. Khi chi phí xây dựng tài sản cố định được quyết toán và phê duyệt, Công ty điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị đã quyết toán và không điều chỉnh lại giá trị hao mòn lũy kế. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định bằng giá trị quyết toán đã được phê duyệt trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế được trích đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản chia (÷) cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản cố định theo các quy định hiện hành.

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Đất**

Đất gồm có đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Đất được thể hiện theo nguyên giá và không được phân bổ.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá gốc của phần mềm máy vi tính bao gồm:

- Phần mềm máy vi tính được mua mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được mua mới được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba (3) đến tám (8) năm;



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- Chi phí phát sinh trong giai đoạn phát triển phần mềm nếu thỏa mãn các tiêu chí sau:
  - Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc hình thành phần mềm trong giai đoạn phát triển;
  - Tập đoàn dự định hoàn thành phần mềm để sử dụng hoặc để bán có thể được kiểm chứng bằng các thiết kế chương trình, mô hình hoặc các sản phẩm tương tự;
  - Tập đoàn có khả năng triển khai và sử dụng phần mềm sau giai đoạn phát triển;
  - Có đầy đủ nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và con người để hoàn tất giai đoạn phát triển phần mềm;
  - Tập đoàn có thể xác định được các chi phí phát sinh liên quan đến giai đoạn phát triển phần mềm một cách đáng tin cậy.

Phần mềm tự phát triển được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 4 năm kể từ khi mỗi cấu phần của phần mềm được hoàn thành.

**(iii) Quyền khai thác khoáng sản**

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định tại Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 (“Nghị định 203/2013”) có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản của mỏ.

**(iv) Chi phí triển khai**

Chi phí cho các hoạt động triển khai mà thông qua các hoạt động này các kết quả nghiên cứu được áp dụng vào việc lập kế hoạch hoặc thiết kế các quy trình sản xuất và sản xuất các sản phẩm mới hoặc được cải tiến đáng kể, sẽ được vốn hóa nếu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất đó khả thi về mặt kỹ thuật và thương mại và Tập đoàn có đủ nguồn lực để hoàn tất việc triển khai. Các chi phí triển khai được vốn hóa bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung được phân bổ thích hợp. Các chi phí triển khai khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh. Chi phí triển khai đã vốn hóa được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong đó khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 3 đến 16 năm.

**(v) Tên thương hiệu**

Chi phí mua tên thương hiệu được ghi nhận là tài sản vô hình.

Giá trị hợp lý của tên thương hiệu có được qua hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán phí bản quyền ước tính tránh được do sở hữu tên thương hiệu. Giá trị hợp lý của tên thương hiệu có được qua hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 20 đến 30 năm.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(vi) Quan hệ khách hàng**

Quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được thông qua mua lại công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của các mối quan hệ khách hàng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 36 năm.

Giá trị hợp lý của quan hệ khách hàng có được qua hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp thu nhập thẳng dư nhiều kỳ, theo đó tài sản chủ thể được định giá sau khi trừ đi lợi tức hợp lý từ tất cả các tài sản khác góp phần tạo ra các dòng tiền liên quan.

**(vii) Công nghệ**

Các công nghệ mà Tập đoàn có được thông qua mua lại công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị của các công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng của các công nghệ này từ 16 đến 31 năm.

Giá trị hợp lý của các công nghệ có được qua hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp thu nhập thẳng dư nhiều kỳ, theo đó các tài sản chủ thể được định giá sau khi trừ đi lợi tức hợp lý của tất cả các tài sản khác góp phần tạo ra các dòng tiền liên quan và/hoặc dựa trên các khoản thanh toán phí bản quyền chiết khấu ước tính tránh được do sở hữu các công nghệ này.

**(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển và chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành, chưa lắp đặt xong và chưa nghiệm thu đưa vào hoạt động. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cũng bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, giá trị của, trữ lượng khai thác khoáng sản, trữ lượng địa chất khoáng sản và các chi phí phát triển mỏ liên quan. Các tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khai thác khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Các tài sản này được vốn hóa sau khi cần trừ tiền thu về từ việc bán sản phẩm sản xuất thử trong giai đoạn phát triển mỏ. Khi hoàn thành giai đoạn xây dựng, được xác định là từ khi tài sản được đưa đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, toàn bộ tài sản được phân loại lại vào tài sản cố định hữu hình là “nhà cửa và vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” hoặc vào chi phí trả trước dài hạn là “chi phí khai thác khoáng sản khác”.

Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển mỏ, xây dựng, lắp đặt và chạy thử để đưa tài sản vào sử dụng.

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 35 đến 50 năm.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng**

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm tiền thuê đất trả trước, chi phí bồi thường, tái định cư và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

**(iii) Chi phí khai thác khoáng sản khác**

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần ‘Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ’).

*Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ*

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời của mỏ. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt giai đoạn khai thác trữ lượng của các thành phần khoáng sản liên quan đã được chứng minh chắc chắn.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(iv) Chi phí phát sinh để có được hợp đồng**

Các chi phí phát sinh để có được hợp đồng là các chi phí để Tập đoàn có được hợp đồng với khách hàng mà chi phí này sẽ không phát sinh nếu Tập đoàn không có được hợp đồng đó. Tập đoàn sẽ vốn hóa các chi phí phát sinh để có được hợp đồng nếu các chi phí đó thỏa mãn các điều kiện sau:

- Chi các chi phí tăng thêm do có được hợp đồng mới được vốn hóa;
- Chi phí đó phải thu hồi được.

Tài sản đã ghi nhận được khấu hao theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng mà tài sản đó có liên quan.

**(v) Chi phí trả trước khác**

Chi phí trả trước khác bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng.

**(k) Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu đồng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(i) Quyền khai thác khoáng sản**

Theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, một công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản. Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, cụ thể là:

- Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 (“Nghị định 203”), Nghị định 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 (“Nghị định 158/2016”) và Thông tư 38/2017/TT-BTNMT ngày 16 tháng 10 năm 2017 (“Thông tư 38”) đến ngày 15 tháng 9 năm 2019; và
- Nghị định 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 (“Nghị định 67”) từ ngày 15 tháng 9 năm 2019.

Giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố. Phương pháp quy đổi được dựa vào các thông số khác nhau của hệ số quy đổi theo hướng dẫn tại Thông tư 38 và/hoặc Nghị định 67.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Dự phòng phục hồi môi trường mỏ**

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“MONRE”) và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường.

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường xảy ra. Khi mức độ ảnh hưởng đến môi trường tăng lên theo thời gian hoạt động khai thác, dự phòng sẽ tăng theo tương ứng. Các chi phí được tính vào dự phòng bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ dự kiến sẽ được trích lập liên tục theo suốt thời gian khai thác, chế biến khoáng sản, tương ứng với mức độ ảnh hưởng đối với môi trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trong trường hợp hoạt động phục hồi mỏ được thực hiện một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động khai thác mà không phải tại thời điểm đóng cửa mỏ, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi mỏ liên tục chưa thực hiện ước tính tại mỗi thời điểm báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chi phí hoạt động thường ngày có thể tác động đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ sau này như công việc xử lý vật liệu thải được thực hiện như một phần không tách rời của quá trình khai thác khoáng sản hoặc sản xuất, không được tính vào dự phòng. Chi phí phát sinh từ các tình huống không dự kiến trước được, như tình trạng ô nhiễm do chất thải ngoài dự kiến, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự cố làm phát sinh một nghĩa vụ có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi mỏ được ghi nhận theo giá trị dự kiến của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản nếu nghĩa vụ về đóng cửa và phục hồi môi trường là không thể tránh khỏi đối với việc xây dựng tài sản. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(iii) Trợ cấp hưu trí**

Trợ cấp hưu trí là các khoản phúc lợi cho nhân viên khi nghỉ hưu và được phân loại thành Quỹ đóng góp xác định hoặc Quỹ phúc lợi xác định.

Theo Quỹ đóng góp xác định, Tập đoàn sẽ phải đóng góp một khoản tiền cố định vào một quỹ riêng. Nhân viên sẽ nhận được khoản tiền trợ cấp hưu trí trong tương lai dựa trên số tiền đã đóng và thu nhập mang lại từ việc đầu tư của quỹ riêng này. Tập đoàn không có nghĩa vụ pháp lý hay nghĩa vụ liên đới phải chi trả thêm khoản đóng góp nào nếu quỹ đó không có đủ tài sản để chi trả cho tất cả nhân viên khoản trợ cấp liên quan đến thời gian làm việc của nhân viên trong kỳ hiện tại và các kỳ trước đó. Các khoản đóng góp của Tập đoàn cho Quỹ đóng góp xác định sẽ được ghi nhận là chi phí trong kỳ được chi trả.

Theo Quỹ phúc lợi xác định, nhân viên sẽ nhận được một khoản trợ cấp hưu trí xác định khi nghỉ hưu, khoản trợ cấp này thường phụ thuộc vào một hoặc nhiều yếu tố như tuổi tác, số năm làm việc và lương thường tại thời điểm nghỉ hưu. Dự phòng phải trả cho Quỹ phúc lợi xác định được xác định bằng giá trị hiện tại của nghĩa vụ phúc lợi xác định tại ngày bằng cân đối kế toán. Nghĩa vụ phúc lợi xác định được tính toán hàng năm bởi các chuyên gia độc lập. Giá trị hiện tại của nghĩa vụ phúc lợi xác định được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền phải trả ước tính trong tương lai sử dụng lãi suất của trái phiếu doanh nghiệp chất lượng cao AA với thời hạn tương tự thời hạn phải trả các khoản trợ cấp này, thể hiện bằng đơn vị tiền tệ mà khoản trợ cấp sẽ được thanh toán. Tập đoàn xác định chi phí lãi thuần tính trên nghĩa vụ nợ (tài sản) phúc lợi xác định thuần trong năm bằng cách áp dụng tỷ lệ chiết khấu được sử dụng để xác định giá trị của nghĩa vụ phúc lợi xác định tại thời điểm đầu kỳ kế toán năm nhân với giá trị nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần tại thời điểm báo cáo, có tính đến các thay đổi về nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần trong kỳ do các khoản mới đóng góp vào quỹ. Chi phí lãi thuần và các chi phí khác liên quan đến Quỹ phúc lợi xác định được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Việc tái xác định (remeasurement) nghĩa vụ phúc lợi xác định được thực hiện do thay đổi các ước tính dòng tiền tương lai, tỷ lệ nghỉ việc của nhân viên, tỷ lệ tử vong và tỷ lệ tăng lương trong tương lai.

Giá trị tái xác định của nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần, bao gồm các khoản lãi và lỗ thống kê (actuarial gains and losses) và thuế thu nhập hoãn lại liên quan, được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu ở tài khoản “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” theo hướng dẫn tại một văn bản riêng của Bộ Tài chính.

**(m) Trái phiếu phát hành**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(n) Vốn chủ sở hữu**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được trình bày là vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Cổ phiếu ưu đãi**

Cổ phiếu ưu đãi bắt buộc phải chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu này hưởng cổ tức cố định, đồng thời vẫn có quyền nhận cổ tức công bố cho các cổ phiếu phổ thông và quyền bình đẳng đối với các tài sản còn lại của Công ty. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu ưu đãi được ghi nhận như một khoản giảm thặng dư vốn.

**(iii) Vốn khác của chủ sở hữu**

Các biến động vốn chủ sở hữu do việc mua hoặc thanh lý cổ phần cho cổ đông không kiểm soát và các giao dịch liên quan đến công cụ vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào “Vốn khác của chủ sở hữu” trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, ngày áp dụng phi hồi tố của Thông tư 202 (Thuyết minh 3(a)(iii)).

**(o) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ phạm vi liên quan đến khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(p) Doanh thu**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu và điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 đến 180 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu.

Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo nghiệm hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo nghiệm của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định tại hợp đồng bán sản phẩm, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất được các bên chấp thuận.

**(ii) Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí**

Dịch vụ gia công thu phí được Tập đoàn cung cấp cho các khách hàng trong ngành bột kim loại. Với dịch vụ này, khách hàng giao vật liệu đã qua sử dụng hoặc phế liệu kim loại cho Tập đoàn để tái chế thành thành phẩm – bột kim loại. Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi hàng hóa được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí được xác định dựa trên khoản thanh toán mà Tập đoàn dự kiến được hưởng trong hợp đồng, bao gồm phí gia công và giá trị hợp lý của các nguyên vật liệu mà Tập đoàn có được quyền kiểm soát. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(q) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

**(i) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi và cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

**(ii) Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lỗ do chênh lệch tỷ giá.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(r) Thuê tài sản**

**(i) Tài sản thuê**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g)(ii).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Tập đoàn.

**(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

**(s) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(t) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm, nếu có, trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được xác định bằng kết quả kinh doanh trong năm phân bổ cho số lượng cổ phiếu phổ thông và các công cụ chứng khoán vốn. Phương thức phân bổ này dựa trên quyền được phân chia lợi nhuận của các loại cổ phiếu khác nếu toàn bộ lợi nhuận hoặc lỗ được phân chia.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

**(u) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và vùng địa lý theo thứ tự tương ứng.

**(v) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty. Các công ty liên quan bao gồm các cổ đông và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

**(w) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm trước.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**4. Báo cáo bộ phận**

**(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh như sau:

Từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Doanh thu bộ phận	749.991.344	1.505.652.969	4.985.152.820	50.383.525	7.291.180.658
Lợi nhuận/(lỗ) gộp của bộ phận	(258.933.157)	946.641.059	(429.133.271)	(80.615.979)	177.958.652
Chi phí không phân bổ					(508.373.134)
Thu nhập từ hoạt động tài chính					646.482.348
Chi phí tài chính					(1.652.967.999)
Phần lỗ trong công ty liên kết					(29.488.203)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					(1.366.388.336)
Thu nhập khác					1.328.986.068
Chi phí khác					(58.808.571)
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp					148.001.797
Lợi nhuận thuần sau thuế					51.790.958

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

<b>Từ ngày 1/1/2019 đến ngày 31/12/2019</b>	<b>Đồng Nghìn VND</b>	<b>Fluorit Nghìn VND</b>	<b>Vonfram Nghìn VND</b>	<b>Các bộ phận khác Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
Doanh thu bộ phận	34.116.482	1.696.168.333	2.898.070.934	77.774.109	4.706.129.858
Lợi nhuận/(lỗ) gộp của bộ phận	6.914.560	1.076.441.562	(240.417.870)	(107.953.692)	734.984.560
Chi phí không phân bổ					(246.789.513)
Thu nhập từ hoạt động tài chính					931.680.260
Chi phí tài chính					(1.290.661.189)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					129.214.118
Thu nhập khác					1.230.029.410
Chi phí khác					(893.457.185)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(113.392.528)
Lợi nhuận thuần sau thuế					352.393.815



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Đồng</b> <b>Nghìn VND</b>	<b>Fluorit</b> <b>Nghìn VND</b>	<b>Vonfram</b> <b>Nghìn VND</b>	<b>Các bộ phận</b> <b>khác</b> <b>Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng</b> <b>Nghìn VND</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>					
Tài sản của bộ phận	153.242.533	757.149.316	9.407.654.444	963.525.139	11.281.571.432
Tài sản không phân bổ					28.827.276.382
					<hr/>
Tổng tài sản					40.108.847.814
					<hr/>
Tổng nợ phải trả					26.029.306.779
					<hr/>
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>					
Tài sản của bộ phận	167.025.898	826.106.905	1.874.331.657	1.051.224.444	3.918.688.904
Tài sản không phân bổ					25.856.030.977
					<hr/>
Tổng tài sản					29.774.719.881
					<hr/>
Tổng nợ phải trả					17.304.897.615
					<hr/>

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

<b>Từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020</b>	<b>Đồng Nghìn VND</b>	<b>Fluorit Nghìn VND</b>	<b>Vonfram Nghìn VND</b>	<b>Các bộ phận khác Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
Chi tiêu vốn của bộ phận	-	-	95.552.600	83.095.789	178.648.389
Chi tiêu vốn không phân bổ					1.295.588.865
Khấu hao tài sản cố định	13.783.364	68.957.589	468.824.448	87.699.306	639.264.707
Khấu hao tài sản cố định không phân bổ					917.974.537
Chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận					231.291.861

<b>Từ ngày 1/1/2019 đến ngày 31/12/2019</b>	<b>Đồng Nghìn VND</b>	<b>Fluorit Nghìn VND</b>	<b>Vonfram Nghìn VND</b>	<b>Các bộ phận khác Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
Chi tiêu vốn của bộ phận	467.834	85.520	155.979.770	35.436.976	191.970.100
Chi tiêu vốn không phân bổ					696.253.537
Khấu hao tài sản cố định	14.048.610	71.389.313	114.556.457	92.700.766	292.695.146
Khấu hao tài sản cố định không phân bổ					913.688.415
Chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận					190.694.275





**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý**

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động vùng địa lý như sau:

	Việt Nam Nghìn VND	Bỉ Nghìn VND	Đức Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Mỹ Nghìn VND	Singapore Nghìn VND	Các nước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
<b>Từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020</b>								
Doanh thu bán ra ngoài	100.310.278	2.168.030.828	721.401.110	592.321.521	614.301.694	-	3.094.815.227	7.291.180.658
Tài sản của bộ phận	31.553.724.237	102.805.243	5.706.084.571	215.265.268	318.909.291	-	2.212.059.204	40.108.847.814
Chi tiêu vốn	1.474.237.254	-	-	-	-	-	-	1.474.237.254

	Việt Nam Nghìn VND	Bỉ Nghìn VND	Cộng hòa Séc Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Mỹ Nghìn VND	Singapore Nghìn VND	Các nước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
<b>Từ ngày 1/1/2019 đến ngày 31/12/2019</b>								
Doanh thu bán ra ngoài	65.355.666	1.616.222.115	225.482.636	945.394.214	616.156.308	104.764.762	1.132.754.157	4.706.129.858
Tài sản của bộ phận	29.522.101.450	97.267.774	1.013.850	45.487.936	12.308.133	-	96.540.738	29.774.719.881
Chi tiêu vốn	888.223.637	-	-	-	-	-	-	888.223.637

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## 5. Hợp nhất kinh doanh

Ngày 9 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn mua lại 100% cổ phần của H.C. Starck Holding (Germany) GmbH (“HCS”). HCS là nhà sản xuất hàng đầu về bột kim loại vonfram kỹ thuật cao và vonfram cacbua (sản phẩm sơ cấp của vonfram) với 11 công ty con hoạt động tại Đức, Mỹ, Canada, Trung Quốc và Nhật Bản.

Việc mua lại này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	<b>Giá trị ghi sổ trước thời điểm mua Nghìn VND</b>	<b>Các điều chỉnh giá trị hợp lý Nghìn VND</b>	<b>Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua Nghìn VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	940.189.999	-	940.189.999
Hàng tồn kho – thuần	1.672.825.666	(27.102.920)	1.645.722.746
Tài sản ngắn hạn khác	1.023.150.088	-	1.023.150.088
Tài sản cố định hữu hình – thuần	1.644.135.046	2.426.234.824	4.070.369.870
Tài sản cố định vô hình – thuần	68.441.660	3.372.981.832	3.441.423.492
Tài sản dài hạn khác	509.842.300	199.528.207	709.370.507
Nợ phải trả ngắn hạn	(1.346.965.449)	-	(1.346.965.449)
Nợ dài hạn	(5.497.091.306)	(1.671.344.182)	(7.168.435.488)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	50.670.274	(99.962.179)	(49.291.905)
<b>Tổng tài sản và nợ phải trả thuần có thể xác định được</b>	<b>(934.801.722)</b>	<b>4.200.335.582</b>	<b>3.265.533.860</b>
Lợi thế thương mại âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) do hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 29)			(1.298.081.205)
<b>Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh (i)</b>			<b>1.967.452.655</b>
<b>Tiền thuần chi cho hợp nhất kinh doanh</b>			
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh (bao gồm chi phí giao dịch) (i)			1.967.452.655
Phải thu về giảm giá mua (Thuyết minh số 10)			26.476.816
Khoản thanh toán cho việc mua lại			1.993.929.471
Tăng tiền từ hợp nhất kinh doanh			(940.189.999)
<b>Khoản tiền thanh toán thuần</b>			<b>1.053.739.472</b>

Từ ngày mua đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, hoạt động kinh doanh được mua đã đóng góp 3.252.671 triệu VND doanh thu và 393.467 triệu VND lỗ thuần vào kết quả kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ nêu trên.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Tiền mặt	229.529	90.493
Tiền gửi ngân hàng	696.047.057	941.356.463
Tiền đang chuyển	9.653.700	-
Các khoản tương đương tiền	56.000.000	781.757.650
	<hr/>	<hr/>
	761.930.286	1.723.204.606
	<hr/>	<hr/>

**7. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Tiền gửi ngắn hạn	-	5.900.000
Tiền gửi dài hạn	7.400.000	-
	<hr/>	<hr/>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.400.000	5.900.000
	<hr/>	<hr/>

**(b) Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết**

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 thể hiện khoản đầu tư vào Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co. Ltd. – một công ty được thành lập tại Trung Quốc do kết quả của việc Tập đoàn mua lại HCS được trình bày tại Thuyết minh 5. Tập đoàn có 30% lợi ích và quyền biểu quyết tại đơn vị này.

	<b>2020</b>
	<b>Nghìn VND</b>
Số dư đầu năm	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	213.921.246
Phần lỗ trong công ty liên kết	(29.488.203)
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	10.794.825
	<hr/>
Số dư cuối năm	195.227.868
	<hr/>

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## 8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

### Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
<i><b>Bên thứ ba</b></i>		
Khách hàng mua vonfram	966.871.809	185.752.001
Khách hàng mua fluorspar	102.016.555	64.831.341
Khách hàng mua đồng	74.769.087	27.744.460
Khách hàng mua bismuth	23.036.447	1.941.870
Các khách hàng khác	-	144.151
	<hr/>	<hr/>
	1.166.693.898	280.413.823
	<hr/>	<hr/>

## 9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện các khoản cho vay Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan – công ty mẹ cấp cao nhất. Khoản cho vay này không được đảm bảo, phải thu trong vòng 12 tháng kể từ các ngày giải ngân và hưởng lãi theo các mức lãi suất được thỏa thuận trong các hợp đồng tại ngày giao dịch.

## 10. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
<b>Phải thu ngắn hạn</b>		
Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (a)	239.835.807	239.835.807
Lãi tiền gửi	19.197.889	1.833.157
Phải thu từ giảm giá mua theo SPA (c)	26.476.816	-
Phải thu ngắn hạn khác	35.579.024	8.887.410
	<hr/>	<hr/>
	321.089.536	250.556.374
	<hr/>	<hr/>
<b>Phải thu dài hạn</b>		
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ UBND Tỉnh Thái Nguyên (b)	1.234.392.503	1.249.999.696
Nộp tiền ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường (d)	61.310.120	53.306.374
Phải thu dài hạn khác	2.607.828	562.828
	<hr/>	<hr/>
	1.298.310.451	1.303.868.898
	<hr/>	<hr/>



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (a) Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thể hiện tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung của Công ty TNHH Khai thác Chế biến khoáng sản Núi Pháo (“NPM”) – một công ty con cho năm 2018 và 2019 và phí hành chính liên quan mà NPM đã trả cho cơ quan có thẩm quyền dựa trên tính toán tạm thời của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (“TCĐCKSVN”) theo Công văn số 3724/ĐCKS-KTĐCKS ngày 28 tháng 12 năm 2018 (“Công văn 3724”)

NPM không đồng ý với khoản tiền bổ sung này và cơ sở của Công văn 3724 vì Ban Giám đốc cho rằng công văn này là không hợp lý và không theo đúng quy định hiện hành. Ví dụ:

- Căn cứ theo quy định hiện hành, yêu cầu về nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho năm 2018 phải được thông báo cho NPM trước ngày 31 tháng 12 năm 2017 (NPM đã nhận được thông báo vào ngày 28/12/2018); và
- Giá được sử dụng để tính phí cấp quyền khai thác khoáng sản (hay tiền cấp quyền khai thác khoáng sản) được dựa trên giá tính thuế tài nguyên. Theo quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 2 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về thuế tài nguyên, nếu doanh nghiệp khai thác tài nguyên không bán ra mà phải qua chế biến, sản xuất, giá tài nguyên sẽ không bao gồm chi phí chế biến với điều kiện là giá đó phải nằm trong bảng giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân Tỉnh quy định. Sản phẩm của NPM là sản phẩm công nghiệp mà giá để tính thuế tài nguyên được xác định theo giá cao hơn giữa giá bán trừ (-) chi phí chế biến và giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân Tỉnh quy định. TCĐCKSVN đã không sử dụng giá tính thuế được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp mà sử dụng giá tính thuế áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng:  $0,1\% < \text{WO}_3 < 0,3\%$ ).

Ban Giám đốc tin rằng NPM đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản dựa trên diễn giải của NPM về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và quy định về thuế tài nguyên. NPM đã nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo Quyết định 500/QĐ-BTNMT do Bộ tài Nguyên và Môi trường (“BTNMT”) ban hành ngày 4 tháng 3 năm 2015. Do đó, khoản tiền nộp theo Công văn 3724 được coi là khoản phải thu tiền trả trước. NPM đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp để nêu rõ vấn đề và xin giải quyết phù hợp. Kết quả cuối cùng có thể phụ thuộc vào việc kiểm tra và thanh tra của một số cơ quan quản lý liên quan.

- (b) Khoản phải thu thể hiện khoản phải thu Ngân sách Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo đã chi trả cho các hộ gia đình nằm trong vùng bị ảnh hưởng của dự án tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được bù trừ với tiền thuê đất hàng năm trong các năm sau này.
- (c) Đây là khoản phải thu từ H.C. Starck Group GmbH – chủ sở hữu cũ của H.C. Starck Holding (Germany) GmbH theo thỏa thuận thanh toán về quá trình đồng soát xét và bồi hoàn thuế của bên bán theo hợp đồng mua bán để mua lại HCS (“SPA”) (Thuyết minh 5). Sau khi đồng soát xét vào tháng 12 năm 2020, hai bên đồng ý điều chỉnh tổng giá mua theo SPA.
- (d) NPM phải ký quỹ cho nghĩa vụ đóng cửa mỏ và nghĩa vụ phục hồi môi trường cho Quỹ Bảo vệ Môi trường. Theo Quyết định 1536/QĐ-BTNMT do BTNMT ban hành ngày 20 tháng 6 năm 2019, kế hoạch phục hồi mỏ đòi hỏi phải tăng khoản ký quỹ lên 123.460 triệu VND. Cũng tại ngày này, khoản ký quỹ còn lại với số tiền là 87.692 triệu VND đã được phê duyệt cho trả góp hàng năm trong suốt thời gian 10 năm kể từ năm 2019. Đối với các lần ký quỹ trong tương lai, tiền ký quỹ trả góp sẽ bao gồm yếu tố trượt giá căn cứ vào chỉ số giá tiêu dùng hàng năm theo quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2020</b>		<b>1/1/2020</b>	
	<b>Giá gốc</b> Nghìn VND	<b>Dự phòng</b> Nghìn VND	<b>Giá gốc</b> Nghìn VND	<b>Dự phòng</b> Nghìn VND
Hàng mua đang đi trên đường	71.956.654	-	54.194.593	-
Nguyên vật liệu	956.039.022	-	237.723.007	-
Công cụ và dụng cụ	686.047.326	(30.721.208)	572.289.604	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	669.042.621	(25.338.147)	139.145.869	-
Thành phẩm	2.508.689.741	(32.953.813)	1.259.545.121	-
Hàng hóa	23.320.446	-	739.273.589	-
Hàng gửi đi bán	54.045.838	-	136.852.970	-
	<b>4.969.141.648</b>	<b>(89.013.168)</b>	<b>3.139.024.753</b>	<b>-</b>

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có 30.721 triệu VND công cụ, 291.208 triệu VND chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và 1.469.146 triệu VND hàng thành phẩm (1/1/2020: Không) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyển Nghìn VND	Tài sản khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	4.930.775.651	11.821.423.653	42.227.092	16.186.948	5.095.926.136	21.906.539.480
Tăng do hợp nhất kinh doanh	2.636.129.079	4.840.579.656	-	-	-	7.476.708.735
Tăng trong năm	380	31.603.119	-	-	-	31.603.499
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	200.001.653	647.211.246	706.082	1.104.000	-	849.022.981
Thanh lý	(19.720.858)	(115.095.369)	-	(807.551)	-	(135.623.778)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	127.761.931	222.370.577	-	-	-	350.132.508
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.874.947.836</b>	<b>17.448.092.882</b>	<b>42.933.174</b>	<b>16.483.397</b>	<b>5.095.926.136</b>	<b>30.478.383.425</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	1.073.164.994	3.552.372.866	38.295.409	11.603.407	1.127.330.359	5.802.767.035
Tăng do hợp nhất kinh doanh	586.645.146	2.819.693.719	-	-	-	3.406.338.865
Khấu hao trong năm	346.595.078	846.030.300	1.574.793	2.170.330	212.669.058	1.409.039.559
Thanh lý	(7.226.526)	(114.095.248)	-	(807.551)	-	(122.129.325)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	26.263.136	129.271.087	-	-	-	155.534.223
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.025.441.828</b>	<b>7.233.272.724</b>	<b>39.870.202</b>	<b>12.966.186</b>	<b>1.339.999.417</b>	<b>10.651.550.357</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	3.857.610.657	8.269.050.787	3.931.683	4.583.541	3.968.595.777	16.103.772.445
Số dư cuối năm	5.849.506.008	10.214.820.158	3.062.972	3.517.211	3.755.926.719	19.826.833.068

Trong tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn có các tài sản cố nguyên giá là 73.443 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 49.896 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 10.832 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản trái phiếu dài hạn đã phát hành của NPM và Công ty (1/1/2020: 10.977 tỷ VND) (Thuyết minh 20).



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Tài sản cố định vô hình**

	Đất Nghìn VND	Phần mềm máy vi tính Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Chi phí triển khai Nghìn VND	Tên thương hiệu Nghìn VND	Quan hệ với khách hàng Nghìn VND	Công nghệ Nghìn VND	Tài sản cố định vô hình khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
<b>Nguyên giá</b>									
Số dư đầu năm	-	108.309.899	588.370.818	-	-	-	-	-	696.680.717
Tăng do hợp nhất kinh doanh	68.425.536	286.893.361	-	649.265.674	1.062.970.311	218.306.487	1.466.260.807	25.257.122	3.777.379.298
Tăng trong năm	-	10.836.616	-	-	-	-	-	-	10.836.616
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	-	3.693.341	-	1.404.438	-	-	-	-	5.097.779
Thanh lý	-	(746.069)	-	-	-	-	-	-	(746.069)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	3.548.013	15.830.568	-	35.162.425	57.508.550	11.810.762	79.327.269	1.228.238	204.415.825
Số dư cuối năm	71.973.549	424.817.716	588.370.818	685.832.537	1.120.478.861	230.117.249	1.545.588.076	26.485.360	4.693.664.166
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>									
Số dư đầu năm	-	73.423.648	158.120.358	-	-	-	-	-	231.544.006
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	280.310.256	-	53.616.472	-	-	-	2.029.078	335.955.806
Khấu hao trong năm	-	15.692.012	30.550.328	32.445.109	21.758.309	3.696.804	42.975.821	1.081.302	148.199.685
Thanh lý	-	(746.069)	-	-	-	-	-	-	(746.069)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	15.185.479	-	3.732.808	557.987	94.804	1.102.105	118.156	20.791.339
Số dư cuối năm	-	383.865.326	188.670.686	89.794.389	22.316.296	3.791.608	44.077.926	3.228.536	735.744.767
<b>Giá trị còn lại</b>									
Số dư đầu năm	-	34.886.251	430.250.460	-	-	-	-	-	465.136.711
Số dư cuối năm	71.973.549	40.952.390	399.700.132	596.038.148	1.098.162.565	226.325.641	1.501.510.150	23.256.824	3.957.919.399

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 15.291 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 15.291 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 422 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản trái phiếu dài hạn đã phát hành của NPM và Công ty (1/1/2020: 465 tỷ VND) (Thuyết minh 20).



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>Ngàn VND</b>	<b>Ngàn VND</b>
Số dư đầu năm	1.694.487.259	1.429.178.901
Tăng trong năm	554.779.318	734.397.495
Tăng do hợp nhất kinh doanh	112.549.289	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	(849.022.981)	(458.284.054)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 13)	(5.097.779)	(8.402.685)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 15)	(8.934.805)	-
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(37.931.144)	(2.402.398)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	6.651.072	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	1.467.480.229	1.694.487.259

Trong năm, chi phí đi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang trị giá 34 tỷ VND (2019: 55 tỷ VND).

Tại ngày báo cáo, chi phí xây dựng cơ bản dở dang của NPM chủ yếu phản ánh chi phí đền bù đất, chi phí phát triển mỏ và nhà máy và các chi phí khác được vốn hóa liên quan đến các đập chứa đuôi quặng, được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của NPM (Thuyết minh 20(b)).

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>Ngàn VND</b>	<b>Ngàn VND</b>
Đền bù đất	774.195.509	709.194.565
Giải phóng mặt bằng, di dời cơ sở hạ tầng và các chi phí khác	209.074.215	196.250.365
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	151.254.220	608.943.655
Các đập chứa đuôi quặng	25.288	30.254.309
Các tài sản khác	332.930.997	149.844.365
	<hr/>	<hr/>
	1.467.480.229	1.694.487.259

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials****(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) và các công ty con****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***15. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Chi phí đất trả trước và Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND</b>	<b>Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND</b>	<b>Chi phí phát sinh để có được hợp đồng (*) Nghìn VND</b>	<b>Chi phí trả trước khác Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
Số dư đầu năm	1.006.778.004	1.563.054.219	-	56.026.360	2.625.858.583
Tăng trong năm	-	130.679.345	186.387.600	169.718.472	486.785.417
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	-	-	-	8.934.805	8.934.805
Chuyển từ phải thu dài hạn	15.607.194	-	-	-	15.607.194
Phân bổ trong năm	(74.060.263)	(112.477.373)	(4.413.765)	(40.340.460)	(231.291.861)
Số dư cuối năm	948.324.935	1.581.256.191	181.973.835	194.339.177	2.905.894.138

(\*) Tháng 9 năm 2020, một công ty con phát sinh chi phí chấm dứt hợp đồng bao tiêu dài hạn với một khách hàng hiện hữu để có được một hợp đồng thuận lợi hơn với một khách hàng mới. Chi phí này là chi phí phát sinh để có được hợp đồng, do đó được vốn hóa và phân bổ theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa theo hợp đồng mới này.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
<i>Các bên thứ ba</i>		
Khách hàng mua sản phẩm Fluorspar (*)	645.340.981	1.073.439.647
Khách hàng mua sản phẩm Bismuth (*)	103.650.397	278.534
Các khách hàng khác	206.743.844	31.885.165
	<hr/>	<hr/>
	955.735.222	1.105.603.346

(\*) Khoản trả tiền trước từ bán Fluorspar và Bismuth được trừ hàng tháng thông qua các lần giao hàng sau đó. Khoản trả tiền trước của khách hàng mua sản phẩm Fluorspar chịu phí trả trước dựa theo điều khoản thỏa thuận và được công ty mẹ cấp trung và công ty mẹ cấp cao nhất bảo lãnh.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2020 Nghìn VND	Tăng do hợp nhất kinh doanh Nghìn VND	Số phải nộp trong năm Nghìn VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm Nghìn VND	Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ Nghìn VND	31/12/2020 Nghìn VND
<b>Thuế phải nộp Nhà nước Việt Nam</b>						
Thuế giá trị gia tăng	-	-	333.350.890	(333.350.890)	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	666.641.059	(666.641.059)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	134.400.473	-	(3.805.730)	(130.139.941)	-	454.802
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	28.888.859	(28.888.859)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	63.044.211	-	139.858.517	(194.121.425)	-	8.781.303
Thuế tài nguyên	-	-	316.951.961	(316.951.961)	-	-
Các loại thuế khác	2.276.799	-	24.946.981	(23.360.462)	-	3.863.318
	199.721.483	-	1.506.832.537	(1.693.454.597)	-	13.099.423
<b>Thuế phải nộp cho cơ quan thuế nước ngoài</b>						
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	92.822.622	24.460.388	(24.452.265)	8.514.328	101.345.073
Các loại thuế khác	-	89.618.155	-	(46.698.761)	5.312.891	48.232.285
	-	182.440.777	24.460.388	(71.151.026)	13.827.219	149.577.358
	199.721.483	182.440.777	1.531.292.925	(1.764.605.623)	13.827.219	162.676.781



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>Ngàn VND</b>	<b>Ngàn VND</b>
Chi phí hoạt động	563.082.117	314.119.079
Tiền lãi vay phải trả	228.436.211	239.049.922
Trích trước chi phí tài chính khác	14.691.057	4.181.514
Phí phát hành cổ phiếu	42.624.809	-
Phí tư vấn	42.620.276	983.850
Thuế và phí tài nguyên	25.766.750	71.039.152
Tiền thưởng	15.469.188	59.959.470
Chi phí xây dựng phải trả	10.576.562	14.187.389
Chi phí phải trả khác	1.380.829	1.380.830
	<b>944.647.799</b>	<b>704.901.206</b>

**19. Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác**

Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác bao gồm các khoản sau:

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>Ngàn VND</b>	<b>Ngàn VND</b>
<b>Ngắn hạn:</b>		
<b>Phải trả cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“MSN”) – công ty mẹ cấp cao nhất</b>		
Chi phí tài chính – ngắn hạn (a)	244.123.839	1.124.123.839
<b>Phải trả cho Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan (“MH”) – công ty mẹ trực tiếp</b>		
Phi thương mại – ngắn hạn (b)	2.511.785	2.511.785
<b>Phải trả khác cho các bên khác</b>		
Phải trả do chấm dứt hợp đồng bao tiêu với khách hàng	47.056.004	-
Phải trả khác – ngắn hạn	12.991.835	339.972
	<b>306.683.463</b>	<b>1.126.975.596</b>
<b>Dài hạn:</b>		
<b>Phải trả các bên khác</b>		
Phải trả khác – dài hạn	500.170	-

- (a) Theo thỏa thuận với MSN – công ty mẹ cấp cao nhất, các khoản này không được đảm bảo, không chịu lãi.
- (b) Các khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và được thanh toán dựa trên thỏa thuận của các bên.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Vay và trái phiếu phát hành**

**(a) Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn**

	1/1/2020	Biến động trong năm			Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Nghìn VND	31/12/2020
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Tăng Nghìn VND	Thanh toán Nghìn VND	Phân loại lại từ vay dài hạn Nghìn VND		Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND
Vay ngắn hạn	3.188.857.080	8.050.093.685	(8.070.548.253)	-	(3.758.494)	3.164.644.018
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20(b))	4.568.426.661	27.312.927	(4.595.739.588)	998.222.222	-	998.222.222
	<b>7.757.283.741</b>	<b>8.077.406.612</b>	<b>(12.666.287.841)</b>	<b>998.222.222</b>	<b>(3.758.494)</b>	<b>4.162.866.240</b>



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn tại ngày báo cáo hiện còn số dư như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>31/12/2020 Nghìn VND</b>	<b>1/1/2020 Nghìn VND</b>
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (i)	USD	1.135.396.849	864.314.359
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (i)	VND	-	150.308.000
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (ii)	VND	895.817.351	1.082.810.380
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (ii)	USD	-	15.908.877
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (iii)	USD	333.766.713	164.877.248
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (iii)	VND	286.954.000	504.905.811
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (iv)	VND	190.352.000	150.245.000
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo (v)	VND	100.589.728	57.915.778
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo (v)	USD	96.054.387	155.757.627
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (vi)	USD	125.712.990	41.814.000
		<b>3.164.644.018</b>	<b>3.188.857.080</b>

- (i) Khoản vay bằng USD và VND từ một bên liên quan chịu lãi suất lần lượt là từ 3,45% đến 4,93% một năm và từ 8,70% đến 9,52% một năm. (1/1/2020: 3,88% - 4,93% và 8,95% - 9,47%). Khoản vay được đảm bảo bằng một phần phải thu ngắn hạn của NPM và 7,19% cổ phiếu đã phát hành của Công ty do Công ty TNHH Tầm nhìn Masan (“MH”) nắm giữ.
- (ii) Khoản vay từ một ngân hàng trong nước được đảm bảo bằng hàng tồn kho và một phần phải thu ngắn hạn của NPM. Khoản vay bằng USD và VND chịu lãi suất lần lượt trong khoảng từ 4,5% đến 5,5% một năm và từ 7,0% đến 7,5% một năm (1/1/2020: 4,5% - 5,5% và 6,8% - 9,5%).
- (iii) Các khoản vay cụ thể bằng USD và VND bởi MTC – một công ty con, chịu lãi suất tương ứng trong khoảng từ 5,1% đến 6,1% một năm và từ 7,7% đến 9,3% một năm (1/1/2020: 5% - 6,3% và 8,3% - 9,6%).
- (iv) Các khoản vay cụ thể bằng VND bởi NPM - công ty con, chịu lãi suất trong khoảng từ 8,4% đến 9,6% một năm (1/1/2020: 6,8%).
- Các khoản vay trên trong mục a(iii) và a(iv) từ một ngân hàng trong nước được đảm bảo bằng 10,01% cổ phiếu đã phát hành của Công ty do MH nắm giữ.
- (v) Khoản vay từ hai chi nhánh của một ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam không được đảm bảo. Các khoản vay cụ thể giải ngân bằng USD và VND chịu lãi suất tương ứng trong khoảng từ 3,08% đến 4,57% một năm và từ 4,7% đến 6,8% một năm (1/1/2020: 4,5% - 4,6% và 6,8%).
- (vi) Khoản vay bằng USD từ một ngân hàng nước ngoài được đảm bảo bằng một phần phải thu ngắn hạn và toàn bộ tài khoản ngân hàng của MTC mở tại ngân hàng này. Các khoản vay cụ thể giải ngân bằng USD chịu lãi suất trong khoảng từ 2,22% đến 4,3% một năm (1/1/2020: 3,3% - 3,9%).



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Trái phiếu dài hạn**

	<b>31/12/2020</b> <b>Nghìn VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>Nghìn VND</b>
Phát hành trái phiếu dài hạn	10.218.664.742	9.538.080.318
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 20(a))	(998.222.222)	(4.568.426.661)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>9.220.442.520</b>	<b>4.969.653.657</b>

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu dài hạn bằng VND hiện còn số dư như sau:

	<b>Năm đáo hạn</b>	<b>31/12/2020</b> <b>Nghìn VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>Nghìn VND</b>
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	2020	-	3.570.177.119
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	2020	-	998.249.542
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (a)	2023	497.829.434	496.989.214
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (b)	2021	998.222.222	995.555.556
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (c)	2023	1.493.200.000	1.490.800.000
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (d)	2024	497.186.709	496.533.333
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (e)	2022	298.874.684	298.133.333
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (f)	2022	199.202.900	198.711.110
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (g)	2024	497.333.333	496.533.333
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (h)	2022	99.488.774	99.288.889
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (i)	2022	189.028.670	188.648.889
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (j)	2022	209.000.349	208.460.000
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (k)	2023	1.577.600.000	-
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (l)	2023	986.000.000	-
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (m)	2023	689.638.629	-
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (n)	2023	993.333.333	-
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (o)	2023	992.725.705	-
		<b>10.218.664.742</b>	<b>9.538.080.318</b>

Giá trị phát hành trái phiếu có đảm bảo này được thể hiện theo giá trị thuần sau khi trừ đi phí thu xếp phát hành trái phiếu.

- (a) Số trái phiếu bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn năm (5) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,25%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 4,70% cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi MH.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**

**(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (b) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 9,8% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,2%. Trái phiếu được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của NPM (Thuyết minh 12, Thuyết minh 13 và Thuyết minh 14).
- (c) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn năm (5) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,25%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 14,09% cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi MH và một số tài sản dài hạn của NPM (Thuyết minh 12, Thuyết minh 13 và Thuyết minh 14).
- (d) Số trái phiếu bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn năm (5) năm và chịu lãi suất 10,2% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,3%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 5,06% cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi MH.
- (e) Số trái phiếu bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 2,84% cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi MH.
- (f) Số trái phiếu bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 1,89% cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi MH.
- (g) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn năm (5) năm và chịu lãi suất 10,2% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,3%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 5,06% cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi MH và một số tài sản dài hạn của NPM (Thuyết minh 12, Thuyết minh 13 và Thuyết minh 14).
- (h) Số trái phiếu bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 1,22% số cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi MH.
- (i) Số trái phiếu bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 2,31% cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi MH và được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của NPM (Thuyết minh 12, Thuyết minh 13 và Thuyết minh 14).



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**

**(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (j) Số trái phiếu bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 2,48% cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi MH.
- (k) Số trái phiếu bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,2%. Trái phiếu được đảm bảo bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan – công ty mẹ cấp cao nhất, và được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của NPM (Thuyết minh 12, Thuyết minh 13 và Thuyết minh 14).
- (l) Số trái phiếu bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,2%. Trái phiếu được đảm bảo bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan – công ty mẹ cấp cao nhất và được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của NPM (Thuyết minh 12, Thuyết minh 13 và Thuyết minh 14).
- (m) Số trái phiếu bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,2%. Trái phiếu được đảm bảo bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan – công ty mẹ cấp cao nhất và được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của NPM. (Thuyết minh 12, Thuyết minh 13 và Thuyết minh 14).
- (n) Số trái phiếu bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 12,38% cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi MH.
- (o) Số trái phiếu bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 12,38% cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi MH.

Giá trị phát hành trái phiếu có đảm bảo này được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi phí thu xếp phát hành trái phiếu.

Đại diện của các trái chủ trong các thuyết minh nêu trên là Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương – công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại, thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

**(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận**

	Thuế suất	31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>			
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí phải trả thuần	30%	1.281.357.440	-
Điều chỉnh giá trị hợp lý của tài sản khác từ hợp nhất kinh doanh (*)	15% - 30%	(520.258.159)	-
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	30%	187.383.399	-
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng (*)	30%	(275.044.687)	-
Quan hệ có từ trước – Lợi ích của hợp đồng với NPM	30%	20.045.683	-
		693.483.676	-
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:</b>			
Trữ lượng khai thác và trữ lượng địa chất	15%	552.077.034	583.078.428
Lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ	10% - 15%	45.054.074	3.900.260
Tài sản vô hình mới được xác định từ hợp nhất kinh doanh	25% - 30%	1.010.890.563	-
Điều chỉnh giá trị hợp lý của tài sản khác từ hợp nhất kinh doanh	15% - 30%	162.647.075	-
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	30%	16.752.855	-
Các khoản khác	30%	55.411.934	-
		1.842.833.535	586.978.688

(\*) Các khoản tài sản và nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại này chủ yếu phát sinh từ HCS và các công ty con. Các khoản mục này được trình bày trên cơ sở thuần do các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành với nợ thuế thu nhập hiện hành phải trả, và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến các khoản thuế thu nhập được áp bởi cùng một cơ quan quản lý thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Biến động các chênh lệch tạm thời trong năm**

	1/1/2020 Nghìn VND	Tăng do hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 5) Nghìn VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Nghìn VND	Được ghi nhận trong vốn chủ sở hữu Nghìn VND	31/12/2020 Nghìn VND
Trữ lượng khai thác và trữ lượng địa chất	(583.078.428)	-	31.001.394	-	(552.077.034)
Lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ	(3.900.260)	-	(41.153.814)	-	(45.054.074)
Tài sản quan hệ có từ trước	-	22.384.346	(2.338.663)	-	20.045.683
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí (**)	-	1.163.407.482	-	117.949.958	1.281.357.440
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	-	38.391.743	143.767.487	5.224.169	187.383.399
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	-	(267.482.770)	2.590.356	(26.905.128)	(291.797.542)
Tài sản vô hình mới được xác định từ hợp nhất kinh doanh	-	(951.280.572)	26.022.880	(85.632.871)	(1.010.890.563)
Điều chỉnh giá trị hợp lý của tài sản khác từ hợp nhất kinh doanh	-	(667.132.172)	25.276.373	(41.049.435)	(682.905.234)
Các khoản khác	-	(42.865.105)	(16.509.558)	3.962.729	(55.411.934)
	(586.978.688)	(704.577.048)	168.656.455	(26.450.578)	(1.149.349.859)

(\*\*) Thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trong vốn chủ sở hữu bao gồm khoản thuế thu nhập hoãn lại liên quan của giá trị tái xác định nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần – dự phòng trợ cấp hưu trí. Như trình bày tại Thuyết minh 3(1), các khoản này được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu dưới tài khoản “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” theo hướng dẫn của Bộ Tài chính



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Dự phòng phải trả dài hạn**

Biến động của các khoản dự phòng trong năm như sau:

	<b>Khôi phục hiện trường Nghìn VND</b>	<b>Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND</b>	<b>Quỹ hưu trí và phụ cấp khác Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
Số dư đầu năm	99.121.941	429.781.166	-	528.903.107
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	5.946.290.580	5.946.290.580
Dự phòng lập trong năm	4.678.557	33.613.058	71.885.161	110.176.776
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí (*)	-	-	514.337.973	514.337.973
Dự phòng sử dụng trong năm	-	(73.145.651)	(142.227.470)	(215.373.121)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	-	573.041.087	573.041.087
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>103.800.498</b>	<b>390.248.573</b>	<b>6.963.327.331</b>	<b>7.457.376.402</b>

(\*) Như trình bày tại Thuyết minh 3(1), giá trị tái xác định nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần – dự phòng trợ cấp hưu trí và khoản thuế thu nhập hoãn lại liên quan được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu dưới tài khoản “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**

(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**23. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần Nghìn VND	Thặng dư vốn cổ phần Nghìn VND	Vốn khác của chủ sở hữu Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Nghìn VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Nghìn VND	Lợi nhuận chưa phân phối Nghìn VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về các chủ sở hữu của Công ty Nghìn VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</b>	8.993.091.220	145.709.384	(295.683.347)	-	-	3.282.836.988	12.125.954.245	-	12.125.954.245
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	352.393.815	352.393.815	-	352.393.815
Phát hành cổ phiếu thưởng	899.307.560	-	-	-	-	(899.307.560)	-	-	-
Mua lại quyền sở hữu cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(8.525.794)	(8.525.794)	-	(8.525.794)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>	9.892.398.780	145.709.384	(295.683.347)	-	-	2.727.397.449	12.469.822.266	-	12.469.822.266
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	39.195.963	39.195.963	12.594.995	51.790.958
Tăng do hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 5)	-	-	-	-	-	-	-	49.291.905	49.291.905
Phát hành cổ phiếu mới	1.099.155.420	995.175.317	-	-	-	-	2.094.330.737	-	2.094.330.737
Phí giao dịch phát hành cổ phiếu mới	-	(42.624.809)	-	-	-	-	(42.624.809)	-	(42.624.809)
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí	-	-	-	-	(358.967.342)	-	(358.967.342)	-	(358.967.342)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(189.058.584)	-	-	(189.058.584)	4.955.904	(184.102.680)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	10.991.554.200	1.098.259.892	(295.683.347)	(189.058.584)	(358.967.342)	2.766.593.412	14.012.698.231	66.842.804	14.079.541.035



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## 24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	Ngàn VND	Số cổ phiếu	Ngàn VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	1.099.155.420	10.991.554.200	989.239.878	9.892.398.780
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	1.099.155.420	10.991.554.200	989.239.878	9.892.398.780
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	1.099.155.420	10.991.554.200	989.239.878	9.892.398.780
<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	-	1.098.259.892	-	145.709.384

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2020		2019	
	Số cổ phiếu	Ngàn VND	Số cổ phiếu	Ngàn VND
Số dư đầu năm	989.239.878	9.892.398.780	899.309.122	8.993.091.220
Phát hành cổ phiếu thưởng trong năm	-	-	89.930.756	899.307.560
Phát hành cổ phiếu phổ thông trong năm (*)	109.915.542	1.099.155.420	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.099.155.420</b>	<b>10.991.554.200</b>	<b>989.239.878</b>	<b>9.892.398.780</b>

(\*) Ngày 26 tháng 10 năm 2020, Công ty ký thỏa thuận chào bán cổ phần với Mitsubishi Material Corporation (Nhà Đầu Tư) để phát hành 109.915.542 cổ phiếu phổ thông cho tổng khoản thanh toán là 2.094.330.737.268 VND. Liên quan đến giao dịch này, Công ty đã cấp quyền chọn bán cho Nhà Đầu Tư mà quyền chọn bán này chỉ được thực hiện trong trường hợp khi (i) Công ty và Nhà Đầu Tư (hoặc các bên liên kết của Nhà Đầu Tư) không thể thiết lập được nền tảng vận hành chung cho mảng kinh doanh vonfram chế biến cận sâu trong vòng 18 tháng kể từ ngày hoàn tất của giao dịch này hoặc





**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Nợ khó đòi đã xử lý**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Nợ khó đòi đã xử lý	21.507.965	21.507.965
	21.507.965	21.507.965

**(d) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	176.985.972	1.040.288
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	85.765.512	14.594.996
	262.751.484	15.635.284

**(e) Điều chỉnh giá bán chính thức**

Như đã trình bày tại Thuyết minh 3(p), Tập đoàn có các cam kết theo các hợp đồng mua bán nhằm điều chỉnh giá bán sản phẩm dựa trên giá thị trường niêm yết trong tương lai tại London Metal Bulletin (“LMB”) tại ngày có giá chính thức đã thỏa thuận. Doanh thu tạm tính được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu tại ngày giao dịch. Doanh thu sẽ được điều chỉnh tại ngày có giá chính thức sau ngày kết thúc kế toán năm.

Không có khoản doanh thu nào được ghi nhận trên cơ sở giá tạm tính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 301 tỷ VND).

**26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế xuất khẩu.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>Ngàn VND</b>	<b>Ngàn VND</b>
Phí quyền chọn mua	406.473.000	-
Thanh toán chi phí lãi vay trước đây từ thỏa thuận dàn xếp vụ kiện tại trọng tài quốc tế	-	809.725.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	187.623.389	78.308.024
Lãi tiền gửi và cho vay	52.304.346	39.037.312
Doanh thu hoạt động tài chính khác	81.613	4.609.924
	<hr/>	<hr/>
	646.482.348	931.680.260
	<hr/>	<hr/>

**28. Chi phí tài chính**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>Ngàn VND</b>	<b>Ngàn VND</b>
Chi phí lãi vay	1.199.925.907	1.079.224.166
Chi phí đi vay	78.922.551	82.295.440
Lỗ chênh lệch tỷ giá	230.948.527	54.140.686
Chi phí tài chính khác	143.171.014	75.000.897
	<hr/>	<hr/>
	1.652.967.999	1.290.661.189
	<hr/>	<hr/>

**29. Thu nhập khác**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>Ngàn VND</b>	<b>Ngàn VND</b>
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 5)	1.298.081.205	-
Đền bù khác theo thỏa thuận dàn xếp vụ kiện tại trọng tài quốc tế	-	1.212.834.666
Lãi do thanh lý tài sản cố định	12.478.204	9.741.897
Lãi do bán phế liệu	1.462.130	977.273
Các khoản khác	16.964.529	6.475.574
	<hr/>	<hr/>
	1.328.986.068	1.230.029.410
	<hr/>	<hr/>



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Chi phí khác**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>Ngàn VND</b>	<b>Ngàn VND</b>
Các khoản phạt thuế	9.370.848	32.904.728
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	8.776.981	-
Chi phí khác do thỏa thuận dàn xếp vụ kiện tại trọng tài quốc tế	-	522.246.200
Hủy bỏ thỏa thuận bán các khoản phải thu tiền bồi thường trước đây	-	256.200.000
Đền bù cho việc hủy bỏ thỏa thuận bán các khoản phải thu tiền bồi thường	-	74.736.877
Các khoản khác	40.660.742	7.369.380
	<hr/>	<hr/>
	58.808.571	893.457.185
	<hr/>	<hr/>

**31. Thuế thu nhập**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>Ngàn VND</b>	<b>Ngàn VND</b>
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Năm hiện hành	24.879.988	128.366.030
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những năm trước	(4.225.330)	10.196.118
	<hr/>	<hr/>
	20.654.658	138.562.148
<b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập chênh lệch tạm thời	(168.656.455)	(25.169.620)
	<hr/>	<hr/>
<b>(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	(148.001.797)	113.392.528
	<hr/>	<hr/>

1120  
 NG  
 NHIỆM  
 PM  
 IEM -

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	(96.210.839)	465.786.343
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(19.242.167)	93.157.269
Chi phí không được khấu trừ thuế	7.151.662	21.340.103
Ưu đãi thuế	-	(32.286.329)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với công ty con	7.635.516	1.762.922
Thu nhập không bị tính thuế	(259.616.241)	-
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những năm trước	(4.225.330)	10.196.118
Biến động chênh lệch tạm thời	120.294.763	19.222.445
	<b>(148.001.797)</b>	<b>113.392.528</b>

**(c) Thuế suất áp dụng**

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo quy định hiện hành. Các công ty con của Công ty được hưởng các ưu đãi thuế khác nhau, theo đó các công ty con này được hưởng thêm các miễn giảm thuế như sau:

- MTC – một công ty con được hưởng các ưu đãi thuế áp dụng cho dự án đầu tư ứng dụng công nghệ cao theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.
- NPM – một công ty con được hưởng các ưu đãi thuế áp dụng cho hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản đối với các sản phẩm khoáng sản không phải vàng tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Tất cả các ưu đãi về miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp nêu trên sẽ không áp dụng với thu nhập khác, thu nhập khác sẽ chịu mức thuế suất 20%.

HCS và các công ty con của HSC hoạt động chủ yếu tại Đức, Canada, Trung Quốc.

- Các công ty có trụ sở tại Đức có hình thức pháp lý là công ty cổ phần phải chịu mức thuế thu nhập doanh nghiệp 15% cộng với khoản phụ thu thuế với mức 5,5% (phụ thu thuế đoàn kết cộng đồng – solidarity surcharge). Do đó, tổng thuế suất phải nộp là 15,825%. Các công ty này cũng phải nộp thuế Thương mại (Trade tax), bằng thuế suất cơ bản (uniform tax rate) 3,5 % (mức thuế cơ sở) nhân với mức thuế suất địa phương tùy thuộc vào vị trí của trụ sở công ty. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế suất và thuế Thương mại, trung bình xấp xỉ 30%;
- H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou), Co., Ltd chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% áp dụng cho doanh nghiệp sản xuất có vốn đầu tư nước ngoài và thành lập tại Cám Châu, tỉnh Giang Tây, Trung Quốc;
- H.C. Starck Canada Inc. chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp Canada, xấp xỉ 25%.





**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Các vấn đề thuế tiềm tàng**

Luật thuế và việc áp dụng luật thuế tại một số quốc gia mà Công ty và các công ty con hoạt động phụ thuộc vào việc diễn giải và có thể thay đổi theo thời gian. Số liệu quyết toán thuế có thể tùy thuộc vào kết quả kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau. Các cơ quan này có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Thực tế này có thể làm phát sinh rủi ro về thuế cho Công ty và các công ty con. Ban Giám đốc tin rằng, Công ty và các công ty con đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản thuế phải nộp dựa trên cách diễn giải về luật thuế Việt Nam, bao gồm các quy định về chống chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Tuy nhiên, các cơ quan thuế có thẩm quyền có thể có những cách diễn giải luật khác nhau.

**32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được dựa trên số lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông là 39.196 triệu VND (2019: 352.394 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 1.000.651.874 cổ phiếu (2019: 989.239.878 cổ phiếu), chi tiết như sau:

**(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>Ngàn VND</b>	<b>Ngàn VND</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	51.790.958	352.393.815
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	(12.594.995)	-
	<hr/>	<hr/>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	39.195.963	352.393.815
	<hr/>	<hr/>

**(b) Số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	989.239.878	899.309.122
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng ngày 18 tháng 11 năm 2019	-	89.930.756
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu ngày 24 tháng 11 năm 2020	11.411.996	-
	<hr/>	<hr/>
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	1.000.651.874	989.239.878
	<hr/>	<hr/>

**(c) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

### 33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có số dư và các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan.

#### (a) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn có các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (“TCB”) theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2020, các công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất và công ty mẹ cấp cao nhất nắm giữ số lượng trái phiếu đã phát hành của Tập đoàn tương ứng với 161.807 triệu VND (1/1/2020: 319.180 triệu VND) và Không (1/1/2020: 1.250.000 triệu VND).

#### (b) Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	2020 Nghìn VND	2019 Nghìn VND
<b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“MSN”)	Lãi trái phiếu	-	120.429.756
	Khoản vay nhận được	2.181.000.000	-
	Khoản vay đã trả	(2.181.000.000)	-
	Chi phí lãi vay	13.773.529	-
	Cho vay	1.923.753.425	1.000.000.000
	Thu hồi khoản cho vay	(1.780.273.973)	-
	Thu nhập lãi cho vay	46.098.803	-
<b>Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất</b>			
TCB và công ty con	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	91.904.512	73.109.464
	Khoản vay nhận được	38.823.600	1.367.341.337
	Khoản vay đã trả	1.777.789.296	1.498.587.983
	Tiền thu được từ phát hành trái phiếu (i)	5.300.138.629	2.000.000.000
	Tiền mua lại trái phiếu	1.900.979.224	-
	Phí liên quan đến trái phiếu đã trả	-	18.550.000
<b>Công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất</b>			
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	Mua hàng hóa	1.370.253	1.352.168
	Mua dịch vụ	1.273.609	2.509.043
Công ty TNHH Tầm nhìn Masan	NPM thanh toán hộ phí	-	2.050.559
	Hủy bỏ thỏa thuận bán các khoản phải thu tiền bồi thường	-	256.200.000
	Đền bù việc hủy bỏ thỏa thuận các khoản phải thu tiền bồi thường	-	74.936.877





**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	2020 Nghìn VND	2019 Nghìn VND
<b>Cán bộ quản lý chủ chốt</b>			
	Lương, thưởng và các phúc lợi khác (ii)	25.157.139	31.123.186
<b>Hội đồng Quản trị (“HĐQT”)</b>			
Thành viên HĐQT	Bán hàng hóa cho một công ty liên quan của một thành viên HĐQT (iii)	-	725.041.695

(i) Trái phiếu đã được niêm yết và bán rộng rãi cho các nhà đầu tư theo các thỏa thuận thu xếp giao dịch.

(ii) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Bao gồm trong thù lao cho Cán bộ quản lý chủ chốt, thù lao thực tế của Hội đồng Quản trị, lương và thưởng cho từng thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty và Tổng Giám đốc của Công ty trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Tên	Chức vụ	Nghìn VND
<b>Hội đồng quản trị</b>		
Ông Danny Le	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	-
Ông Nguyễn Thiệu Nam	Phó Chủ tịch thứ nhất	-
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên Hội đồng Quản trị	-
Ông Craig Richard Bradshaw	Thành viên Hội đồng Quản trị	-
<b>Tổng Giám đốc</b>		
Ông Craig Richard Bradshaw	Tổng Giám đốc (*)	25.157.139

(\*) Lương và thưởng cho Tổng Giám đốc của Công ty trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 được chi trả bởi một công ty con của Công ty.

(iii) Trong năm 2018, NPM – một công ty con của Tập đoàn bán hàng hóa cho một công ty liên quan của một thành viên của HĐQT của NPM và cũng là một thành viên của HĐQT của Công ty, và sau đó, trong năm 2019, NPM mua những hàng hóa này từ công ty liên quan đó. Giao dịch mua lại đã được Hội đồng Thành viên của NPM phê duyệt vào ngày 25 tháng 3 năm 2019.

2-C  
TY  
HỮU H  
MG  
T.P

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**34. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

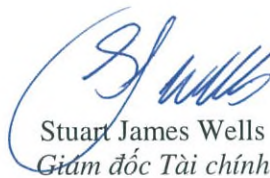
Ngày 5 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Stuart James Wells  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc

C.P.H.

T.N.H.H  
A NỘI